

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
QUẬN H  
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
*Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc*

Bản án số: 74/2017/HNGĐ-ST  
Ngày: 27/11/2017  
V/v tranh chấp: Ly hôn

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN H – THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

**Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Thu Huyền.**  
**Các Hội thẩm nhân dân: Ông Đặng Trần Phan.**  
**Bà Hoàng Thị Thiệu.**  
**Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Mai – Thư ký Tòa án nhân dân**  
**quận H – thành phố Hà Nội.**  
**Đại diện VKSND quận H – thành phố Hà Nội tham gia**  
**phiên tòa: Ông Ngô Minh Hùng – Kiểm sát viên.**

Ngày 27/11/2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận H – thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 816/2017/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 11 năm 2017 về tranh chấp “ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 139/2017/QĐXX-ST ngày 10/11/2017. Giữa các đương sự:

**Nguyên đơn: Chị Phạm Thị Minh T** – sinh năm 1979.  
HKTT và nơi ở: Xã P – huyện U – Thành phố Hà Nội.

Có mặt tại phiên tòa.

**Bị đơn: Anh Nguyễn Văn D** – sinh năm 1961.  
HKTT: Phường T – quận H – TP Hà Nội.  
Hiện đang chấp hành án phạt tù tại Trại giam TX – Hà Nội.

Xin vắng mặt tại phiên tòa.

**NỘI DUNG VỤ ÁN**

**\* Tại bản tự khai ngày 03/11/2017, nguyên đơn - chị Phạm Thị Minh T trình bày:**

Chị và anh Nguyễn Văn D kết hôn trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 20/3/2007 tại UBND phường T – quận H – Thành phố Hà Nội.

Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc được khoảng hai năm thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do anh Nguyễn Văn D mắc nghiện ma túy.

Ngày 03/3/2010 anh D bị bắt về tội “Mua bán trái phép chất ma túy” và đã bị Tòa án nhân dân Thành phố S xử phạt 17 năm tù, hiện nay anh D đang đi chấp hành hình phạt tù tại Trại giam TX – Hà Nội. Hai vợ chồng đã sống ly thân từ đó cho đến nay.

Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung không hạnh phúc, nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh D.

Về con chung: Chị và anh D không có con chung, nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản và nhà ở chung: Chị và anh D không có tài sản và nhà ở chung, nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về vay nợ: Chị và anh D không vay nợ ai và cũng không cho ai vay nợ, nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề nào khác.

***\* Tại biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 07/11/2017 tại Trại giam TX, Hà Nội, bị đơn – anh Nguyễn Văn D trình bày:***

Anh và chị Phạm Thị Minh T kết hôn trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 20/3/2007 tại UBND phường T – quận H – thành phố Hà Nội. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc được khoảng 02 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do anh nghiện ma túy và đến ngày 03/3/2010 anh bị bắt về tội “mua bán trái phép chất ma túy” và đã bị Tòa án nhân dân Thành phố S xử phạt 17 năm tù và hiện nay đang chấp hành hình phạt tù tại trại giam TX, Hà Nội. Nay về phía anh cũng xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị T xin ly hôn, anh cũng đồng ý.

Về con chung: Anh và chị T không có con chung, nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản và nhà ở chung: Anh và chị T không có tài sản và nhà ở chung, nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về vay nợ chung: Vợ chồng anh không vay nợ ai, không cho ai vay nợ, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Hiện nay anh đang chấp hành án tại Trại giam TX – Hà Nội, đã chấp hành được 07 năm tù. Hiện nay anh đang chấp hành án tại Trại giam nên anh đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt anh. Anh vẫn giữ nguyên lời khai như trên, ngoài ra không khai gì thêm và cũng không giao nộp tài liệu chứng cứ nào khác.

***\* Tại phiên tòa:***

+ Chị T vẫn giữ nguyên quan điểm như đã trình bày và không có ý kiến gì khác. Chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh D vì chị xác định

tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung không hạnh phúc, mâu thuẫn đã trầm trọng và kéo dài.

+ Anh D vắng mặt vì đang chấp hành hình phạt tù tại Trại giam TX – Hà Nội, anh D có đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt anh. Do vậy Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự vẫn tiến hành xét xử vụ án theo qui định của Pháp luật và công bố lời khai của anh Nguyễn Văn D theo biên bản ghi lời khai của đương sự ngày 07/11/2017 tại Trại giam TX – Hà Nội.

+ Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận H – thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

1- Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong thời gian chuẩn bị xét xử:

\* Về thụ lý vụ án và thu thập chứng cứ: Xác định đúng quan hệ pháp luật, thẩm quyền giải quyết vụ án, tư cách pháp lý, thụ lý vụ án và phân công Thẩm phán, thư ký, tổng đạt thông báo thụ lý cho các đương sự, Viện kiểm sát đúng theo qui định tại khoản 1 điều 28, điểm a khoản 1 điều 35, điều 195, điều 196, điều 197 Bộ luật tố tụng dân sự. Thu thập chứng cứ đúng theo qui định tại điều 97, điều 98 Bộ luật tố tụng dân sự.

\* Về thủ tục kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải: Thực hiện đúng theo qui định tại điều 205, điều 208, điều 209, điều 210, điều 211 Bộ luật tố tụng dân sự.

\* Về thủ tục chuẩn bị xét xử và đưa vụ án ra xét xử: Thực hiện đúng qui định tại điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự. Đã tổng đạt và giao Quyết định đưa vụ án ra xét xử cho đương sự và Viện kiểm sát đúng theo qui định tại điều 220 Bộ luật tố tụng dân sự.

\* Về cấp, tổng đạt các văn bản tố tụng cho người tham gia tố tụng, chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát: Thực hiện đúng theo qui định của Bộ luật tố tụng dân sự.

2- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử, thư ký Tòa án tại phiên tòa:

Tại phiên tòa Hội đồng xét xử và thư ký đã thực hiện đúng các qui định của Bộ luật tố tụng dân sự, đảm bảo đúng nguyên tắc xét xử, thành phần Hội đồng xét xử, phổ biến nội qui phiên tòa, phổ biến quyền và nghĩa vụ của đương sự, đảm bảo việc hỏi đương sự, tranh luận đúng qui định.

3- Việc tuân theo pháp luật của người tham gia tố tụng:

Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa, các đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo đúng qui định của pháp luật tố tụng dân sự.

4- Ý kiến về việc giải quyết vụ án:

- Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án nhận thấy hôn nhân giữa chị Phạm Thị Minh T và anh Nguyễn Văn D là hôn nhân hợp pháp.

- Xét yêu cầu ly hôn của chị T: Chị T và anh D kết hôn năm 2007, chung sống được 02 năm thì phát sinh mâu thuẫn do anh D nghiện ma túy. Ngày 03/3/2010 anh D bị bắt và bị kết án 17 năm tù, hiện anh D chấp hành án được 07

năm. Như vậy mục đích hôn nhân không đạt được, anh D cũng đồng ý việc ly hôn. Do vậy nên chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị T.

- Đây là vụ án Tòa án có thu thập chứng cứ, theo điều 21 Bộ luật tố tụng dân sự thì Viện kiểm sát tham gia phiên tòa xét xử.

- Hồ sơ đủ điều kiện đưa vụ án ra xét xử ngày 27/11/2017.

Từ những nhận định trên, đề nghị Hội đồng xét xử:

Áp dụng điều 56 Luật hôn nhân gia đình, chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Phạm Thị Minh T đối với anh Nguyễn Văn D, cho chị T được ly hôn với anh D.

Về con chung: Không có con chung nên không xét.

Về tài sản và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí: Áp dụng khoản 4 điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, chị Tuấn phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa. Căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

Chị Phạm Thị Minh T và anh Nguyễn Văn D kết hôn trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 20/3/2007 tại UBND phường T – quận H – thành phố Hà Nội. Đây là hôn nhân hợp pháp.

Sau khi kết hôn, anh chị chung sống hạnh phúc được khoảng 02 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do anh D nghiện ma túy. Đến ngày 03/3/2010 anh D đã bị bắt về tội “Mua bán trái phép chất ma túy” và đã bị Tòa án nhân dân thành phố S đã xử phạt 17 năm tù, hiện nay anh D đang đi chấp hành hình phạt tù tại Trại giam TX – Hà Nội. Hai vợ chồng đã sống ly thân từ đó cho đến nay.

Chị T và anh D kết hôn từ năm 2007, vợ chồng chung sống được 02 năm đã bắt đầu phát sinh mâu thuẫn và đến năm 2010 anh D bị bắt và bị xử phạt 17 năm tù về tội “Mua bán trái phép chất ma túy”, điều đó cho thấy rằng thời gian anh chị sống chung chưa nhiều, tình cảm vợ chồng chưa có sự gắn kết và không có tiếng nói chung, cả hai người đều không mang lại hạnh phúc cho nhau.

Về phía anh D cũng xác nhận sau khi kết hôn vợ chồng chỉ sống hạnh phúc được 02 năm đầu, sau đó đã phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do anh nghiện ma túy. Anh D xác nhận tình cảm vợ chồng không còn, chị T xin ly hôn, anh cũng đồng ý.

Về phía chị T xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị kiên quyết xin được ly hôn với anh D.

Xét thấy, mâu thuẫn giữa chị T và anh D là có thực, hiện nay anh D đang đi chấp hành hình phạt tù mỗi người một nơi, không có biện pháp gì để khắc phục được mâu thuẫn và cải thiện quan hệ vợ chồng, tình cảm vợ chồng không còn,

cuộc sống chung không có hạnh phúc, mâu thuẫn đã trầm trọng kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, việc chị T xin ly hôn đối với anh D là hoàn toàn có căn cứ. Để đảm bảo quyền lợi cho người phụ nữ, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị.

Do anh D hiện nay đang chấp hành hình phạt tù tại Trại giam TX – Hà Nội nên Tòa án không tiến hành hòa giải được. Vì vậy Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 207 Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình xử cho chị Phạm Thị Minh T được ly hôn anh Nguyễn Văn D.

Về con chung: Chị T và anh D đều xác nhận không có con chung, anh chị đều không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về tài sản chung và nhà ở chung: Chị T và anh D đều xác nhận không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về vay nợ chung: Chị T và anh D đều xác nhận không vay nợ ai, không cho ai vay nợ và không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về án phí: Chị T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo qui định của pháp luật.

Vì các lẽ trên.

## QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ các Điều 56, Điều 57 Luật Hôn nhân và gia đình.

Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 4 Điều 147, Điều 203, khoản 2 Điều 207, Điều 220, Điều 228, điểm a khoản 1 Điều 254, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Điểm 1.1 mục 1 phần II Danh mục án phí, lệ phí Tòa án (ban hành kèm theo Nghị quyết).

### **Xử:**

- Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Phạm Thị Minh T.
- Chị Phạm Thị Minh T được ly hôn anh Nguyễn Văn D.
- **Về con chung:** Chị T và anh D không có con chung. Anh chị không yêu cầu giải quyết nên Tòa án không xem xét.
- **Về tài sản chung và nhà ở chung:** Chị và anh D xác nhận không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Tòa án không xem xét.
- **Về vay nợ:** Chị T và anh D xác nhận không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Tòa án không xem xét.

- ***Về án phí:*** Chị T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ vào 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số 003215 ngày 02/11/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Hai Bà Trưng – thành phố Hà Nội.

Án xử công khai sơ thẩm có mặt chị T, vắng mặt anh D.

Chị T có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Anh D có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt bản án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**  
**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND Q.H;
- UBND P.T-Q.H-HN  
(GCNKH số 66, Q .số 01/2007);
- Lưu hồ sơ.

***Phạm Thị Thu Huyền***













